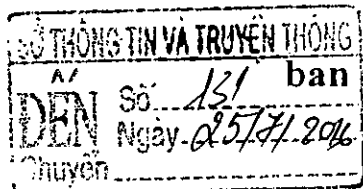


TỈNH ỦY LAI CHÂU

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*
Số 174-QĐ/TU

Lai Châu, ngày 15 tháng 7 năm 2016



QUYẾT ĐỊNH

ban hành Đề án “Phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung giai đoạn 2016 - 2020

- Căn cứ Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam;
- Căn cứ Kế hoạch số 07-KH/TU, ngày 27/11/2015 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2015 - 2020;
- Căn cứ kết luận Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ngày 11/7/2016;
- Xét đề nghị của Ban cán sự đảng UBND tỉnh,

BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án “Phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung giai đoạn 2016 - 2020”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

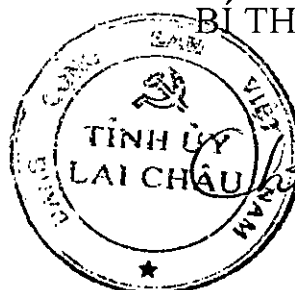
Điều 3. Văn phòng Tỉnh ủy, các ban đảng tỉnh, ban cán sự đảng, đảng đoàn, Ban Thường vụ Tỉnh đoàn, các huyện ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc, các đồng chí Tỉnh ủy viên căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

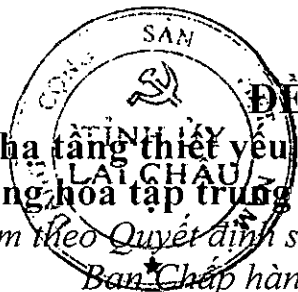
- Ban Bí thư Trung ương Đảng (B/cáo),
- Các ban đảng Trung ương,
- Văn phòng Trung ương Đảng,
- Ban Chỉ đạo Tây Bắc,
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh,
- Như Điều 3,
- Lưu VPTU.

T/M BAN CHẤP HÀNH

BÍ THƯ



Nguyễn Khắc Chử



ĐỀ ÁN

Phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2016 - 2020
(Ban hành kèm theo Quyết định số 174-QĐ/TU, ngày 15/7/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh)

Những năm qua, trong điều kiện còn nhiều khó khăn, thách thức, song dưới sự lãnh đạo của cấp uỷ, chính quyền các cấp và sự nỗ lực của Nhân dân các dân tộc trong tỉnh, hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất nông nghiệp đã được quan tâm đầu tư xây dựng, bước đầu mang lại hiệu quả thiết thực, tạo điều kiện đi lại và lưu thông nông sản hàng hoá thuận lợi; nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa nông nghiệp, giống cây trồng mới được đưa vào sản xuất, rút ngắn thời gian canh tác, đảm bảo tiến độ gieo trồng,... Tuy nhiên, việc đầu tư xây dựng hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất nông nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu, thiếu đồng bộ, nhất là các tuyến đường trục chính, đường giao thông nội đồng; vì vậy, việc đầu tư thâm canh, thực hiện cơ giới hóa sản xuất, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, hình thành vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung và chậm xây dựng thương hiệu cho sản phẩm nông nghiệp chủ lực theo hướng sản xuất hàng hóa của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn...

Tiếp tục quán triệt, triển khai, thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 05/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Quyết định số 899/QĐ-TTg, ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; Nghị quyết Đại hội XII của Đảng; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2015 - 2020, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành đề án “Phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2016 - 2020”.

Phần thứ nhất

THỰC TRẠNG HẠ TẦNG THIẾT YẾU CÁC KHU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HÀNG HÓA TẬP TRUNG

I- HỆ THỐNG GIAO THÔNG NỘI ĐỒNG

Trong những năm qua, mạng lưới giao thông vận tải phục vụ sản xuất nông nghiệp nói chung và mạng lưới giao thông nội đồng nói riêng đã từng bước được đầu tư, nâng cấp, mở mới, bước đầu đã và đang phát huy hiệu quả

góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tuy nhiên, mạng lưới giao thông nội đồng có mặt đường nhỏ, hẹp, tỷ lệ cứng hoá rất thấp, gây khó khăn, cản trở cho việc vận chuyển vật tư phục vụ sản xuất và thu hoạch nông sản.

1. Đường trục chính

- Đường trục chính vùng sản xuất lúa hàng hóa tập trung chủ yếu tại các cánh đồng huyện Tam Đường, Tân Uyên, Thuận Uyên với tổng chiều dài là 56,98 km, trong đó: Đã trải nhựa, bê tông hóa 12,38 km, chiếm 22%, tập trung chủ yếu tại cánh đồng của các xã đạt chuẩn nông thôn mới; còn lại 44,6 km là đường cấp phối và đường đất, chiếm 78%.

- Đường trục chính vùng chè tập trung có tổng chiều dài là 121,3 km, trong đó: Đã trải nhựa và bê tông hoá 19,33 km, chiếm 16%, chủ yếu là đường thuộc khu vực do Công ty cổ phần Trà Tân Uyên quản lý; còn lại 102 km là cấp phối và đường đất, chiếm 84%.

Nhìn chung, các tuyến đường tuy đã được cứng hóa, nhưng chủ yếu là nhỏ, hẹp, kết cấu mặt đường chưa đáp ứng được nhu cầu, gây cản trở và khó khăn cho việc đi lại, vận chuyển vật tư, phân bón và hàng hóa nông sản của Nhân dân.

2. Đường nhánh

- Đường nhánh giao thông nội đồng vùng sản xuất lúa hàng hóa với tổng chiều dài 10,5 km, trong đó: Có 3,5 km đường được trải nhựa và bê tông hoá, chiếm 33%; còn lại 7 km đường cấp phối và đường đất, chiếm 67%.

- Đường nhánh vùng chè tập trung có tổng chiều dài 202,7 km, trong đó 97% các tuyến đều là đường đất có mặt đường nhỏ, như đường lô, đường lên đồi, đường liên đồi...

Nhìn chung, các tuyến đường nhánh có mặt đường nhỏ, hẹp chủ yếu phục vụ cho việc đi lại của Nhân dân, không đảm bảo nhu cầu vận chuyển vật tư, phân bón và đưa cơ giới hoá vào sản xuất.

II- HỆ THỐNG THỦY LỢI

Đến hết năm 2015, toàn tỉnh có 877 công trình thủy lợi vừa và nhỏ, trong đó có 06 hồ chứa, 871 đầu mối tưới tự chảy (718 đầu mối là đập kiên cố, 153 đầu mối là các cửa lấy nước tạm), 1.740 km chiều dài kênh mương (1.236,2 km kênh được kiên cố; 503,8 km kênh đất). Hệ thống công trình thủy lợi đã đảm bảo tưới cho 24.850 ha, trong đó: 16.620 ha lúa mùa, 6.389 ha lúa Đông xuân, 1.410 ha rau màu, 431 ha thủy sản.

Tổng chiều dài kênh mương thuỷ lợi tại các cánh đồng sản xuất lúa tập trung trên địa bàn tỉnh là 219,3 km, trong đó: Kênh kiên cố 148,7 km; kênh tạm (kênh đất) 70,7 km, chiếm 32%. Hằng năm các công trình thuỷ lợi tại các cánh đồng sản xuất lúa tập trung thường xuyên được duy tu, sửa chữa, nạo vét nên cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất lúa 02 vụ; tuy nhiên số kênh tạm còn nhiều nên khả năng dẫn nước tưới hạn chế, nhất là mùa khô, ảnh hưởng đến việc luân canh, tăng vụ, mở rộng diện tích gieo cấy.

III- ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước; sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ, chính quyền các cấp, kết cấu hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất nông nghiệp được quan tâm đầu tư từ nguồn vốn ngân sách địa phương và thực hiện lồng ghép các nguồn vốn từ Chương trình di dân tái định cư các công trình thuỷ điện trên địa bàn tỉnh; nhiều công trình được Nhân dân tích cực tham gia đóng góp ngày công, vật liệu, hiến đất để xây dựng,... do đó, hệ thống hạ tầng thiết yếu tại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh dần được hình thành, bước đầu đã đem lại hiệu quả thiết thực, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại và lưu thông hàng hoá; đưa cơ giới hóa, giống cây trồng mới vào sản xuất, rút ngắn thời gian canh tác, đảm bảo tiến độ gieo trồng đúng khung thời vụ; là tiền đề quyết định đến việc nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hoá nông sản.

2. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

2.1. Hạn chế, yếu kém

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của một số cấp uỷ, chính quyền địa phương trong việc triển khai xây dựng hạ tầng thiết yếu tại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung còn thiếu quyết liệt; năng lực quản lý điều hành của một số cán bộ tại địa phương trong công tác triển khai, thực hiện còn nhiều hạn chế.

- Hệ thống công trình thuỷ lợi, giao thông nội đồng các vùng sản xuất tập trung tuy đã được đầu tư xây dựng, song còn thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu đưa nhanh cơ giới hóa vào sản xuất, nhất là đường trục chính giao thông nội đồng, đường nhánh,...

- Việc huy động nguồn lực đầu tư; xã hội hóa và huy động ngày công lao động, hiến đất... của Nhân dân để xây dựng hạ tầng thiết yếu tại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung còn nhiều hạn chế.

- Công tác quản lý, vận hành, sử dụng công trình sau đầu tư còn nhiều hạn chế, dẫn đến công trình nhanh xuống cấp, làm giảm hiệu quả đầu tư; hoạt

động của các ban thủy lợi xã, tổ thủy lợi bản chưa thật sự hiệu quả; ý thức, trách nhiệm của người dân trong việc quản lý, bảo vệ các công trình sau đầu tư chưa cao.

2.2. Nguyên nhân hạn chế, yếu kém

Lai Châu là tỉnh miền núi, biên giới, địa hình chia cắt phức tạp, xuất phát điểm kinh tế thấp, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn và thường xuyên phải chịu ảnh hưởng của thiên tai, mưa lũ, sạt lở, dẫn đến hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất thường xuyên bị hư hỏng, xuống cấp.

Nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển hạ tầng thiết yếu là rất lớn, suất đầu tư cao, trong khi đó nguồn lực đầu tư cho phát triển hạ tầng thiết yếu và duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư còn hạn chế. Việc huy động nguồn vốn từ các tổ chức doanh nghiệp, các nhà đầu tư và của cộng đồng dân cư cho phát triển hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất nông nghiệp là rất khó khăn.

Phần thứ hai

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THIẾT YẾU CÁC KHU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HÀNG HÓA TẬP TRUNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

I- MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn. Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung có năng suất, chất lượng; áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nhằm nâng cao giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích, tăng thu nhập cho người dân, góp phần giảm nghèo bền vững.

- Phát triển vùng chè theo hướng mở rộng diện tích và trồng tập trung (liền vùng, liền khoảnh) và nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất, kinh doanh ngành chè; phát triển vùng sản xuất lúa gạo tập trung tại các huyện Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, theo hướng nâng chất lượng cao sản phẩm, xây dựng thương hiệu gạo đặc sản Lai Châu.

- Đầu tư đồng bộ hạ tầng thiết yếu (đường, thủy lợi, điện) tại những vùng sản xuất nông nghiệp tập trung của tỉnh, đưa cơ giới hoá, tự động hoá vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp.

2. Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2020, diện tích chè tập trung 6.000 ha, sản lượng chè búp tươi đạt 36.000 tấn; 2.350 ha lúa chất lượng cao, sản lượng đạt 11.750 tấn.

- Đầu tư mở mới và nâng cấp 492 km đường giao thông nội đồng cho các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, trong đó: Vùng sản xuất lúa tập trung 68 km, vùng sản xuất chè tập trung 424 km, đảm bảo theo tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn cấp B và C.

- Đầu tư nâng cấp 21 km kênh tạm lên kiên cố, đảm bảo nước tưới cho 855 ha lúa; xây dựng mới hệ thống tưới công nghệ cao cho 50 ha chè xã Bản Bo, huyện Tam Đường.

- Xây dựng 6 trạm biến áp và lưới điện hạ thế phục vụ cho nhà máy sản xuất chế biến gạo, chè.

II- NHIỆM VỤ

1. Vùng sản xuất lúa gạo tập trung

1.1. Quy hoạch vùng sản xuất lúa

Tổng diện tích 2.350 ha lúa, sử dụng các giống lúa thuần chất lượng cao như: Giống Tẻ Râu, Sến Cù, DS1, J01, J02, nếp tan Co Giàng, Khâu Ký..., tại các huyện: Than Uyên 1.300 ha (xã Phúc Than 600 ha, Mường Than 380 ha, Hua Nà 140 ha, Mường Cang 180 ha); Tân Uyên 450 ha (xã Mường Khoa 200 ha, Phúc Khoa 250 ha); Tam Đường 600 ha (xã Bình Lu 250 ha, Bản Bo 350 ha).

1.2. Hạ tầng vùng lúa

- Đường trục chính với tổng chiều dài 28 km, trong đó: Nâng cấp đường trục chính 24 km theo tiêu chuẩn đường cấp B; mở mới 4 km giao thông nông thôn C.

- Đường nội đồng với tổng chiều dài 41 km, trong đó: Mở mới 35 km giao thông nông thôn C; nâng cấp 6 km giao thông nông thôn C.

- 01 cầu dầm thép dài 30m đáp ứng cơ bản nhu cầu cho vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung.

1.3. Hạ tầng thủy lợi

Đầu tư nâng cấp 21 km kênh mương, trong đó: Cánh đồng Mường Than, huyện Than Uyên đảm bảo tưới 625 ha; cánh đồng Nà Tăm, Bản Bo, huyện Tam Đường đảm bảo tưới 230 ha.

1.4. Hạ tầng điện

Đầu tư xây dựng 2 trạm biến áp và lưới điện hạ thế phục vụ cho sản xuất, chế biến gạo tại xã Mường Khoa, huyện Tân Uyên và xã Mường Than, huyện Than Uyên.

2. Vùng chè tập trung

2.1. Phát triển vùng chè

Tập trung phát triển vùng chè tại các huyện với diện tích trên 6.000 ha, cụ thể:

- Vùng chè Than Uyên: 602 ha, hiện có 104 ha, trồng mới giai đoạn 2016 - 2020: 498 ha, bao gồm các tiểu vùng:

+ Tiểu vùng Phúc Than, Hua Nà: 312 ha, hiện có 94 ha, trồng mới giai đoạn 2016 - 2020: 218 ha.

+ Tiểu vùng Tà Mung, Mường Kim: 290 ha, hiện có 10 ha, trồng mới giai đoạn 2016 - 2020: 280 ha.

- Vùng chè Tân Uyên: 2.400 ha, hiện có 1.719 ha, trồng mới giai đoạn 2016 - 2020: 681 ha, bao gồm các tiểu vùng:

+ Tiểu vùng trung tâm: 1.120 ha (gồm Thị trấn huyện, xã Thân Thuộc, xã Nậm Cắn, xã Trung Đồng), hiện có 1.040 ha, trồng mới giai đoạn 2016-2020: 80 ha.

+ Tiểu vùng Phúc Khoa, Mường Khoa: 820 ha, hiện có 399 ha, trồng mới giai đoạn 2016 - 2020: 421 ha.

+ Tiểu vùng Pắc Ta: 460 ha (gồm xã Pắc Ta, xã Hố Mít), hiện có 279 ha, trồng mới giai đoạn 2016 - 2020: 181 ha.

- Vùng chè Tam Đường: 1.423 ha, hiện có 1.098 ha, trồng mới giai đoạn 2016 - 2020: 326 ha, bao gồm các tiểu vùng:

+ Tiểu vùng Bản Bò, Sơn Bình, Nà Tăm và các xã lân cận: 827 ha, hiện có 551 ha trồng mới giai đoạn 2016 - 2020: 276 ha.

+ Tiểu vùng Tam Đường: 597 ha (gồm xã Thèn Sin, xã Bản Giang, xã Bản Hòn), hiện có 546 ha, trong đó trồng mới giai đoạn 2016-2020: 51 ha.

- Vùng chè Thành phố Lai Châu: 655 ha, hiện có 542 ha, trồng mới giai đoạn 2016 - 2020: 113 ha.

- Vùng chè Phong Thổ (xã Lân Nhì Thàng): 135 ha, hiện có 35 ha, trồng mới giai đoạn 2016 - 2020: 100 ha.

- Vùng chè Sìn Hồ: 550 ha, trồng mới giai đoạn 2016 - 2020, bao gồm các tiểu vùng: Tiểu vùng Phìn Hồ, Hồng Thu 200 ha; tiểu vùng Xà Dề Phìn 150 ha; Tiểu vùng Tà Ngảo 200 ha.

- Vùng chè Nậm Nhùn (Nậm Pi): 250 ha, trồng mới giai đoạn 2016 - 2020: 250 ha.

2.2. Hạ tầng vùng chè

Đầu tư nâng cấp, mở mới 424 km đường giao thông hạ tầng vùng chè, bao gồm:

- Đường trục chính: Nâng cấp 124 km giao thông nông thôn B (theo tiêu chuẩn đường cấp B).

- Đường nội đồng: Mở mới 299 km đường giao thông nông thôn C và nâng cấp 1 km giao thông nông thôn C.

- Đầu tư hệ thống tưới công nghệ cao cho 50 ha chè tại xã Bản Bo, huyện Tam Đường.

2.3. Hạ tầng điện

Đầu tư xây dựng 04 trạm biến áp và lưới điện hạ thế phục vụ cho sản xuất chế biến chè tại các xã Nậm Pi, huyện Nậm Nhùn; xã Xà Dề Phìn, huyện Sìn Hồ; xã Sơn Bình, huyện Tam Đường và xã Tà Mung, huyện Than Uyên.

III- GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Về đất đai xây dựng hạ tầng

Xây dựng công trình hạ tầng thiết yếu phải được người dân chủ động tham gia bàn bạc, quyết định và tự nguyện đóng góp với phương châm “Nhà nước và Nhân dân cùng làm”. Cấp uỷ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể các cấp đẩy mạnh tuyên truyền, vận động Nhân dân hiến đất, đóng góp ngày công lao động, vật liệu để xây dựng và tích cực giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung.

2. Về quản lý, khai thác các công trình sau đầu tư

Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về đầu tư, xây dựng cơ bản đảm bảo chất lượng, tiến độ và hiệu quả trong công tác xây dựng hạ tầng thiết yếu. Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức và trách nhiệm của người dân trong việc sử dụng, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, công trình giao thông. Rà soát và chuẩn hoá quy trình vận hành các công trình thủy lợi đi đôi với việc tập huấn chuyển giao kỹ thuật để người dân tự vận hành và bảo vệ các công trình thủy lợi do các địa phương quản lý.

Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng thiết yếu bằng các nguồn lực của địa phương và từ nguồn huy động Nhân dân tham gia đóng góp ngày công lao động, vật liệu,... hoặc huy động các tổ chức đoàn thể của địa phương tham gia duy tu, bảo dưỡng công trình nhằm duy trì tuổi thọ của các công trình sau đầu tư. Tổ chức bồi dưỡng, đào tạo nghiệp vụ chuyên môn về giao thông, thủy lợi và quản lý xây dựng cho cán bộ xã để quản lý, vận hành các công trình sau đầu tư.

Đối với các tuyến đường giao thông nội đồng, các thôn bản phải chịu trách nhiệm tổ chức quản lý và sửa chữa. Căn cứ vào chất lượng khai thác của từng tuyến đường, chính quyền địa phương tổ chức cấm biển hạn chế tải trọng để đảm bảo an toàn cho công trình.

3. Về khoa học kỹ thuật

Tăng cường công tác tập huấn, chuyên gia khoa học công nghệ; chú trọng đưa các giống lúa thuần có chất lượng cao, lúa đặc sản của địa phương vào sản xuất; sử dụng các giống chè giâm cành có năng suất, chất lượng vào sản xuất; áp dụng các quy trình sản xuất theo hướng đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, tạo ra sản phẩm có chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của thị trường. Tăng cường đưa cơ giới hóa vào các khâu trong quá trình sản xuất; ứng dụng công nghệ trong sơ chế, bảo quản, chế biến nông sản theo chuỗi giá trị; nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế trên đơn vị diện tích canh tác.

4. Về cơ chế, chính sách

Ngân sách Nhà nước hỗ trợ xây dựng các công trình thủy lợi, đường trục chính giao thông nội đồng, đường nội đồng, hệ thống điện, cầu; không hỗ trợ cho hạng mục bồi thường giải phóng mặt bằng. Nông dân đóng góp công sức, vật liệu để xây dựng đường giao thông nội đồng và hiến đất xây dựng công trình hạ tầng thiết yếu.

5. Về huy động vốn

Huy động tối đa mọi nguồn lực trong và ngoài nước, từ nhiều thành phần kinh tế như: nguồn vốn ngân sách nhà nước; vốn từ các chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu; vốn ODA; vận động Nhân dân đóng góp và các nguồn lực khác để đầu tư phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung. Đẩy mạnh thu hút đầu tư, kêu gọi các doanh nghiệp tham gia đầu tư vào khu vực sản xuất nông nghiệp.

Thực hiện đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải để phát huy hiệu quả các nguồn vốn đầu tư. Quản lý và sử dụng các nguồn vốn đầu tư đúng mục đích, bảo đảm công khai, minh bạch, có sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước và cộng đồng dân cư.

IV- KINH PHÍ VÀ NGUỒN VỐN THỰC HIỆN

1. Tổng kinh phí: 575.720 triệu đồng, trong đó:

- Thủy lợi: 60.000 triệu đồng;
- Giao thông nội đồng: 501.360 triệu đồng;
- Hệ thống tưới công nghệ cao: 5.120 triệu đồng;
- Hệ thống điện cho nhà máy chế biến chè, gạo: 9.240 triệu đồng.

2. Phân kỳ đầu tư

- Năm 2017: 119.299 triệu đồng.
- Năm 2018: 179.619 triệu đồng.
- Năm 2019: 148.239 triệu đồng.
- Năm 2020: 128.563 triệu đồng.

3. Nguồn vốn

- Ngân sách địa phương: 203.348 triệu đồng.
- Nguồn vốn ODA: 350.000 triệu đồng.
- Nguồn vốn huy động Nhân dân đóng góp (khoảng 10% nhu cầu vốn, bằng công lao động, góp đất): 22.372 triệu đồng.

V- HIỆU QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Hiệu quả kinh tế

Đầu tư hạ tầng tại những vùng sản xuất lúa, chè tập trung, góp phần nâng cao giá trị hàng hóa với quy mô: 2.350 ha lúa chất lượng cao, giá trị thu nhập từ 253,8 tỷ đồng năm 2016 tăng lên 305,5 tỷ đồng năm 2020; 6.000 ha chè tập trung, giá trị thu nhập từ 137 tỷ đồng năm 2015 tăng lên 252 tỷ đồng năm 2020. Nâng cao thu nhập cho người trồng lúa từ 54 triệu đồng/ha/vụ năm 2015 lên 65 triệu đồng/ha/vụ năm 2020; người trồng chè có thu nhập trung bình từ 52 triệu đồng/ha năm 2015 lên trên 64 triệu đồng/ha năm 2020.

2. Hiệu quả xã hội

Đề án được triển khai thực hiện, giúp người dân có tư duy và tiếp cận với cơ giới hóa sản xuất, áp dụng tiến bộ kỹ thuật và nâng cao trình độ sản xuất; từ sản xuất tự cung, tự cấp sang sản xuất hàng hóa chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của thị trường, trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng để tạo ra sản phẩm nông sản hàng hóa có khối lượng lớn.

- Tổng số hộ dân được hưởng lợi trong vùng sản xuất lúa hàng hoá tập trung là trên 6.880 hộ, với 95 bản, 8 xã; vùng sản xuất chè tập trung là trên 4.200 hộ, với 135 bản, 25 xã.

- Thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương và góp phần xóa đói, giảm nghèo bền vững cho người dân (tỷ lệ giảm nghèo bình quân 4%/năm); thực hiện thành công mục tiêu xây dựng nông thôn mới tại các xã vùng chè, vùng lúa.

VI- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các huyện uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc lãnh đạo, chỉ đạo học tập, quán triệt, tuyên truyền, xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện Đề án đảm bảo sát với thực tiễn của địa phương.

2. Đảng đoàn HĐND tỉnh lãnh đạo HĐND tỉnh phối hợp với UBND tỉnh ban hành nghị quyết, nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách nhằm thực hiện có hiệu quả Đề án.

3. Ban cán sự đảng UBND tỉnh lãnh đạo UBND tỉnh ban hành kế hoạch cụ thể; chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai thực hiện nghiêm túc Đề án này; tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện, định kỳ báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh uỷ.

4. Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ chủ trì, phối hợp với các ban đảng tỉnh, Văn phòng Tỉnh uỷ, hướng dẫn tuyên truyền, học tập, quán triệt sâu rộng đến các cấp, các ngành và Nhân dân các dân tộc trong tỉnh về nội dung của Đề án.

5. Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, lãnh đạo cụ thể hoá các nhiệm vụ của Đề án; tổ chức phát động các phong trào thi đua; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân các dân tộc trong tỉnh thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án./.

**NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG THIẾT YẾU CÁC KHU SẢN XUẤT
NÔNG NGHIỆP HÀNG HÓA TẬP TRUNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**



ĐVT: Triệu đồng

TT	Dự án	Tổng	Phân theo nguồn			Ghi chú
			NSDP	ODA	Nhân dân đóng góp (khoảng 10% NSDP)	
	Tổng cộng	575.720	203.348	350.000	22.372	
I	ĐƯỜNG GIAO THÔNG	501.360	190.424	290.000	20.936	
-	Đường trục chính	327.450	33.905	290.000	3.545	
-	Đường nội đồng	173.910	156.519	-	17.391	
1	Vùng Lúa	111.615	55.653	50.000	5.961	
-	Đường trục chính	87.450	33.905	50.000	3.545	
-	Đường nội đồng	24.165	21.748	-	2.416	
a)	Huyện Tam Đường	13.210	2.889	10.000	321	
-	Đường trục chính	10.450	405	10.000	45	
-	Đường nội đồng	2.760	2.484	-	276	
b)	Huyện Than Uyên	80.735	36.862	40.000	3.874	
-	Đường trục chính	77.000	33.500	40.000	3.500	
-	Đường nội đồng	3.735	3.362	-	374	
c)	Huyện Tân Uyên	17.670	15.903	-	1.767	
-	Đường nội đồng	17.670	15.903	-	1.767	
2	Vùng Chè	389.745	134.771	240.000	14.975	
-	Đường trục chính	240.000	-	240.000	-	

TT	Dự án	Tổng	Phân theo nguồn			
			NSDP	ODA	Nhân dân đóng góp (khoảng 10% NSDP)	Ghi chú
-	Đường nội đồng	149.745	134.771	-	14.975	
a)	Huyện Tam Đường (2015-2020 trồng mới 400 ha chè)	49.760	17.784	30.000	1.976	
-	Đường trục chính	30.000		30.000		
-	Đường nội đồng	19.760	17.784		1.976	
b)	Huyện Tân Uyên (2015-2020 trồng mới 1.000 ha chè)	129.985	44.987	80.000	4.999	
-	Đường trục chính	80.000		80.000		
-	Đường nội đồng	49.985	44.987		4.999	
c)	Huyện Than Uyên (2015-2020 trồng mới 550 ha chè)	37.500	24.750	10.000	2.750	
-	Đường trục chính	10.000		10.000		
-	Đường nội đồng	27.500	24.750		2.750	
d)	Huyện Sìn Hồ (2016-2020 trồng mới 550 ha chè)	87.500	24.750	60.000	2.750	
-	Đường trục chính	60.000		60.000		
-	Đường nội đồng	27.500	24.750		2.750	
e)	Huyện Nậm Nhùn (2017-2020 trồng mới 250 ha chè)	72.500	11.250	60.000	1.250	
-	Đường trục chính	60.000		60.000		
-	Đường nội đồng	12.500	11.250		1.250	
f)	Huyện Phong Thổ (2017-2020 trồng mới 100 ha chè)	5.000	4.500	-	500	
-	Đường GTNĐ khu sản xuất chè TT Phong Thổ	5.000	4.500		500	
g)	Thành phố Lai Châu (2015-2020 trồng mới 150 ha chè)	7.500	6.750	-	750	
-	Đường GTNĐ khu sản xuất chè TP Lai Châu	7.500	6.750		750	

TT	Dự án	Tổng	Phân theo nguồn			
			NSDP	ODA	Nhân dân đóng góp (khoảng 10% NSDP)	Ghi chú
II	HỆ THỐNG TƯỚI VÙNG CHÈ	5.120	4.608	-	512	
-	Hệ thống tưới công nghệ cao vùng chè Bản Bo	5.120	4.608		512	
III	THỦY LỢI VÙNG LÚA	60.000	-	60.000	-	
1	Kiên cố hóa kênh mương cánh đồng Mường Than- Than Uyên	30.000		30.000		
2	Kiên cố hóa kênh mương cánh đồng Nà Tăm - Bản Bo - Tam Đường	30.000		30.000		
IV	HỆ THỐNG ĐIỆN VÙNG SẢN XUẤT TẬP TRUNG	9.240	8.316	-	924	
I	Cấp điện cho các nhà máy chế biến chè	6.115	5.504	-	612	
1	Nhà máy chế biến chè xã Nậm Pì	1.765	1.589		177	
2	Nhà máy chế biến chè xã Xà Dè Phìn	1.765	1.589		177	
3	Nhà máy chế biến chè xã Sơn Bình	1.200	1.080		120	
4	Nhà máy chế biến chè xã Xà Tà Mung	1.385	1.247		139	
II	Cấp điện cho các nhà máy chế biến gạo	3.125	2.813	-	313	
1	Nhà máy chế biến gạo tại xã Mường Khoa	835	752		84	
2	Nhà máy chế biến gạo tại xã Mường Than	2.290	2.061		229	

**PHÂN KỲ ĐẦU TƯ HẠ TẦNG THIẾT YẾU CÁC KHU SẢN XUẤT
NÔNG NGHIỆP HÀNG HOÀ TẬP TRUNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

ĐVT: Triệu đồng

TT	Dự án	Năng lực thiết kế ★ (Km)	Tổng	Phân theo năm					Ghi chú
				2016	2017	2018	2019	2020	
	Tổng cộng		575.720	-	119.299	179.619	148.239	128.563	
I	ĐƯỜNG GIAO THÔNG	492,06	501.360	-	86.739	165.094	131.799	117.728	
-	Đường trục chính	151,60	327.450	-	38.750	121.200	88.750	78.750	
-	Đường nội đồng	340,46	173.910	-	47.989	43.894	43.049	38.978	
1	Vùng Lúa	78,09	111.615	-	17.627	58.082	23.327	12.580	
-	Đường trục chính	37,60	87.450	-	8.750	51.200	18.750	8.750	
-	Đường nội đồng	40,49	24.165	-	8.877	6.882	4.577	3.830	
a)	Huyện Tam Đường	11,70	13.210	-	990	11.440	-	780	
-	Đường trục chính	4,90	10.450	-	-	10.450	-	-	
-	Đường nội đồng	6,80	2.760	-	990	990	-	780	
b)	Huyện Than Uyên	41,05	80.735	-	10.840	41.825	18.870	9.200	
-	Đường trục chính	32,70	77.000	-	8.750	40.750	18.750	8.750	
-	Đường nội đồng	8,35	3.735	-	2.090	1.075	120	450	
c)	Huyện Tân Uyên	25,34	17.670	0	5.797	4.817	4.457	2.600	
-	Đường trục chính	0,00							
-	Đường nội đồng	25,34	17.670	-	5.797	4.817	4.457	2.600	
2	Vùng Chè	413,97	394.865	-	71.673	109.573	108.473	105.148	
-	Đường trục chính	114,00	240.000	-	30.000	70.000	70.000	70.000	
-	Đường nội đồng	299,97	149.745	-	39.113	37.013	38.473	35.148	
a)	Huyện Tam Đường (2015-2020 trồng mới 400 ha chè)	55,00	54.880	-	7.135	18.085	15.335	14.325	
-	Đường trục chính	15,00	30.000	-	-	10.000	10.000	10.000	

TT	Dự án	Năng lực thiết kế (Km)	Tổng	Phân theo năm					Ghi chú
				2016	2017	2018	2019	2020	
-	Đường nội đồng	40,00	19.760	-	4.575	5.525	5.335	4.325	
b)	Huyện Tân Uyên (2015-2020 trồng mới 1.000 ha chè)	134,97	129.985	-	12.838	39.688	39.588	37.873	
-	Đường trục chính	35,00	80.000	-	-	27.000	27.000	26.000	
-	Đường nội đồng	99,97	49.985	-	12.838	12.688	12.588	11.873	
c)	Huyện Than Uyên (2015-2020 trồng mới 550 ha chè)	60,00	37.500	-	8.250	10.350	9.750	9.150	
-	Đường trục chính	5,00	10.000	-	-	3.000	3.000	4.000	
-	Đường nội đồng	55,00	27.500	-	8.250	7.350	6.750	5.150	
d)	Huyện Sin Hồ (2016-2020 trồng mới 550 ha chè)	84,00	87.500	-	7.000	25.500	27.500	27.500	
-	Đường trục chính	29,00	60.000	-	-	20.000	20.000	20.000	
-	Đường nội đồng	55,00	27.500	-	7.000	5.500	7.500	7.500	
e)	Huyện Nậm Nhùn (2017-2020 trồng mới 250 ha chè)	55,00	72.500	-	33.500	13.000	13.000	13.000	
-	Đường trục chính	30,00	60.000	-	30.000	10.000	10.000	10.000	
-	Đường nội đồng	25,00	12.500	-	3.500	3.000	3.000	3.000	
f)	Huyện Phong Thổ (2017-2020 trồng mới 100 ha chè)	10,00	5.000	-	1.000	1.000	1.500	1.500	
-	Đường GTNĐ khu sản xuất chè TT Phong Thổ	10,00	5.000	-	1.000	1.000	1.500	1.500	
g)	Thành phố Lai Châu (2015-2020 trồng mới 150 ha chè)	15,00	7.500	-	1.950	1.950	1.800	1.800	
-	Đường GTNĐ khu sản xuất chè TP Lai Châu	15,00	7.500	-	1.950	1.950	1.800	1.800	
II	HỆ THỐNG TƯỚI VÙNG CHÈ		5.120	-	2.560	2.560	-	-	
-	Hệ thống tưới công nghệ cao vùng chè Bản Bo	Phục vụ tưới cho 50 ha chè	5.120	-	2.560	2.560	-	-	
III	THỦY LỢI VÙNG LÚA		60.000	-	30.000	10.000	10.000	10.000	
-	Kiên cố hóa kênh mương cánh đồng Mường Than- Than Uyên	Kênh cấp 1, L=1,2km; kênh cấp 2 L= 8,83km; Đảm bảo tưới 625 ha.	30.000	-	30.000	-	-	-	

TT	Dự án	Năng lực thiết kế (Km)	Tổng	Phân theo năm					Ghi chú
				2016	2017	2018	2019	2020	
-	Kiên cố hóa kênh mương cánh đồng Nà Tăm - Bản Bo - Tam Đường	Kênh cấp 1 L=2,2km; kênh cấp 2 L=9,165km; Đảm bảo tưới 230 ha.	30.000	-	-	10.000	10.000	10.000	
IV	HỆ THỐNG ĐIỆN VÙNG SẢN XUẤT TẬP TRUNG		9.240	-	-	1.965	6.440	835	
I	Cấp điện cho các nhà máy chế biến chè		6.115	-	765	1.000	-	-	
1	Nhà máy chế biến chè xã Nậm Pì	Chế biến cho vùng nguyên liệu 250ha; 50KVA-35/0,4KV	1.765	-	765	1.000	-	-	
-	Đường dây từ mạng lưới điện Quốc gia về trạm biến áp	1,50	590						
+	Đường dây 35KV	1,00	195						
+	Đường dây 0,4KV	0,50	425						
-	Trạm biến áp 50KVA-35(22)/0,4KV	01 Trạm 50KVA							
2	Nhà máy chế biến chè xã Xà Dề Phìn	Chế biến cho vùng nguyên liệu 550ha; 50KVA-35/0,4KV	1.765	-	-	1.765	-	-	
-	Đường dây từ mạng lưới điện Quốc gia về trạm biến áp	1,50	1.215						
+	Đường dây 35KV	1,20	1.020						
+	Đường dây 0,4KV	0,30	195						
-	Trạm biến áp 50KVA-35(22)/0,4KV	01 Trạm 50KVA	550						
3	Nhà máy chế biến chè xã Sơn Bình	Chế biến cho vùng nguyên liệu 200ha; 50KVA-35/0,4KV	1.200	-	1.200	-	-	-	
-	Đường dây từ mạng lưới điện Quốc gia về trạm biến áp	0,90	685						
+	Đường dây 35KV	0,50	425						
+	Đường dây 0,4KV	0,40	260						
-	Trạm biến áp 50KVA-35(22)/0,4KV	01 Trạm 50KVA	515						

TT	Dự án	Năng lực thiết kế (Km)	Tổng	Phân theo năm					Ghi chú
				2016	2017	2018	2019	2020	
4	Nhà máy chế biến chè xã Xà Tà Mung	Chế biến cho vùng nguyên liệu 280ha; 50KVA-35/0,4KV	1.385	-	-	1.385	-	-	
-	Đường dây từ mạng lưới điện Quốc gia về trạm biến áp	1,10	855						
+	Đường dây 35KV	0,70	595						
+	Đường dây 0,4KV	0,40	260						
-	Trạm biến áp 50KVA-35(22)/0,4KV	01 Trạm 50KVA	855	-	-	-	-	-	
II	Cấp điện cho các nhà máy chế biến gạo	0,00	3.125	-	-	2.290	835	-	
1	Nhà máy chế biến gạo tại xã Mường Khoa	Chế biến cho vùng nguyên liệu 450ha; 50KVA-35/0,4KV	835	-	-	-	835	-	

HẠ TẦNG CÁC VÙNG SẢN XUẤT LÚA TẬP TRUNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020



DVT: Triệu đồng

TT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế ★ (Km)	Cấp công trình	Dự kiến kinh phí (Tr. Đồng)	Phân kỳ đầu tư giai đoạn 2016-2020					Ghi chú
						2016	2017	2018	2019	2020	
	Tổng cộng				171.615	-	47.627	68.082	33.327	22.580	
I	ĐƯỜNG GIAO THÔNG		78,09	-	111.615	-	17.627	58.082	23.327	12.580	
1	Đường Trục chính		37,60	-	87.450	-	8.750	51.200	18.750	8.750	
a)	Đường trục chính vùng sản xuất lúa Tam Đường (Diện tích 280 ha)		4,90		10.450	-	-	10.450	-	-	
-	Đường trục Cò Lá - Tắc Tỉnh	2017-2019	4,0	GTNT B	10.000			10.000			Nâng cấp
-	Đường trục bản Hưng Phong, bản Nà Sắng xã Bản Bo	2017-2019	0,9	GTNT B	450			450			Nâng cấp
b)	Đường trục chính vùng sản xuất lúa huyện Than Yên (Diện tích 1400 ha)		33	-	77.000	0	8.750	40.750	18.750	8.750	Đơn giá hỗ trợ
-	Đường Hua Nà - Nà Cang	2017-2019	5,0	GTNT B	10.000				10.000		Nâng cấp
-	Đường trục chính cánh đồng Mường Than	2017-2019	14,0	GTNT B	30.000			30.000			Nâng cấp
-	Đường trục liên bản: Bản Phường - Nà Mã - Bản Đắc - Pù Cáy - Nà Ban - Hua Nà	2018	4,0	GTNT C	2.000			2.000			Mở mới
-	Đường trục bản Mít Nội- bản Thào xã Hồ Mít	2017-2019	9,7	GTNT B	35.000		8.750	8.750	8.750	8.750	Mở mới
2	Đường nội đồng		40,49	-	24.165	-	8.877	6.882	4.577	3.830	Đơn giá hỗ trợ
a)	Vùng sản xuất lúa Tam Đường		6,80		2.760	-	990	990	-	780	
-	Đường GTNĐ Khu mẫu 1 bản Hoa Lư	2016-2017	0,6	GTNT C	180		90	90			Nâng cấp
-	Đường GTNĐ Bản Tân Bình, Hưng Bình, Pa Pe	2020	0,2	GTNT C	60					60	Nâng cấp
-	Đường GTNĐ bản Tân Bình	2020	0,3	GTNT C	150					150	Mở mới
-	Đường GTNĐ bản Km 2	2020	0,4	GTNT C	120					120	Nâng cấp
-	Đường GTNĐ bản Thống Nhất xã Bình Lư	2020	0,3	GTNT C	150					150	Mở mới

TT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (Km)	Cấp công trình	Dự kiến kinh phí (Tr. Đồng)	Phân kỳ đầu tư giai đoạn 2016-2020					Ghi chú
						2016	2017	2018	2019	2020	
-	Đường GTNĐ bản Thống Nhất	2020	0,3	GTNT C	90					90	Nâng cấp
-	Đường GTNĐ bản Thèn Thầu	2020	0,7	GTNT C	210					210	Nâng cấp
-	Đường GTNĐ khu đổi mới bản Hoa Lư	2017-2018	0,5	GTNT C	150		75	75			Nâng cấp
-	Đường nội đồng bản Nậm Tàng, bản Nà Ly xã Bản Bo	2017-2018	0,5	GTNT C	150		75	75			Nâng cấp
-	Đường GTNĐ bản Bo	2017-2018	3	GTNT C	1.500		750	750			Mở mới
b)	Vùng sản xuất lúa huyện Than Uyên		8,35		3.735	-	2.090	1.075	120	450	
-	Đường Cẩm trung 1 (QL32 đi cánh đồng Góc Ngái)	2018	0,3	GTNT C	150			150			Mở mới
-	Cẩm trung 4 (QL32 đi cánh đồng Bản Ngà)	2018	0,3	GTNT C	150			150			Mở mới
-	Đường Bản Đông (tiếp trục chính đường nội đồng Bản Đông) - Cánh đồng Mường Than	2018	1,05	GTNT C	525			525			Mở mới
-	Đường Sen Đông (đường vành đai đi cánh đồng Nậm Sáo)	2018	0,5	GTNT C	250			250			Mở mới
-	Đường Bản Lăn (Từ trục chính đường nội đồng bản Lăn đi cánh đồng Nà Bướm)	2017	1,0	GTNT C	500		500				Mở mới
-	Đường Bản Mường (QL32 đi cánh đồng Nà Bản)	2017	1,0	GTNT C	500		500				Mở mới
-	Đường Bản Mường đến Thủy điện Nà khảm	2017	2,0	GTNT C	1.000		1.000				Mở mới
-	Đường GTNĐ Nà Vin	2017	0,3	GTNT C	90		90				Nâng cấp
-	Đường GTNĐ bản Cang Cai - Mường Cang	2019	0,4	GTNT C	120				120		Nâng cấp
-	Đường GTNĐ bản Ma đi Phù Quẩy - Mường Cang	2020	1,5	GTNT C	450					450	Nâng cấp
c)	Vùng sản xuất lúa huyện Tân Uyên		25,34		17.670	-	5.797	4.817	4.457	2.600	
-	Đường GTNĐ Nậm Bon 2 – Pắc Khoa	2017	1,59	GTNT C	797		797				Mở mới
-	Đường GTNĐ Phúc Khoa - Ngọc Lại	2018	1,55	GTNT C	775			775			Mở mới
-	Đường GTNĐ Nà Khoang, Nà Lại	2019	6,26	GTNT C	3.129				3.129		Mở mới
-	Đường GTNĐ Hua Ta – K2	2020	5,20	GTNT C	2.600					2.600	Mở mới
-	Đường GTNĐ Mường 1 + Mường 2	2018	2,59	GTNT C	1.295			1.295			Mở mới
-	Đường GTNĐ Nà Pè	2019	2,66	GTNT C	1.328				1.328		Mở mới

TT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế (Km)	Cấp công trình	Dự kiến kinh phí (Tr. Đồng)	Phân kỳ đầu tư giai đoạn 2016-2020					Ghi chú
						2016	2017	2018	2019	2020	
-	Đường GTNĐ Chạm Cá - Huổi Luông	2018	5,49	GTNT C	2.747			2.747			Mở mới
-	Cầu Mít Nội xã Pắc Ta	2017	L=30m	Dầm thép	5.000		5.000				
II	THỦY LỢI				60.000	-	30.000	10.000	10.000	10.000	
1	Kiên cố hóa kênh mương cánh đồng Mường Than-Thân Uyên	2017-2019	Kênh cấp 1, L=1,2km; kênh cấp 2 L= 8,83km; Đảm bảo tưới 625 ha.	Cấp I; II	30.000		30.000				Nâng cấp
2	Kiên cố hóa kênh mương cánh đồng Nà Tăm - Bản Bò - Tam Đường	2017-2019	Kênh cấp 1 L=2,2km; kênh cấp 2 L= 9,165km; Đảm bảo tưới 230 ha.	Cấp I; II	30.000			10.000	10.000	10.000	Nâng cấp

Phụ lục 2.2:


HẠ TẦNG CÁC VÙNG CHÈ TẬP TRUNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên công trình	Thời gian khởi công- HT	Năng lực thiết kế (Km)	Cấp công trình	Dự kiến kinh phí (Tr. Đồng)	Phân kỳ đầu tư giai đoạn 2016-2020					Ghi chú
						2016	2017	2018	2019	2020	
I	Tổng cộng		414,0	-	394.865	-	71.673	109.573	108.473	105.148	
-	Đường trục chính		114,0	-	240.000	-	30.000	70.000	70.000	70.000	
-	Đường nội đồng		300,0	-	149.745	-	39.113	37.013	38.473	35.148	
-	Hệ thống tưới		50ha	-	5.120	-	2.560	2.560	-	-	
1	Huyện Tam Đường (2015-2020 trồng mới 400 ha chè)		55	-	54.880	-	7.135	18.085	15.335	14.325	
a)	Đường trục chính		15	-	30.000	-	-	10.000	10.000	10.000	
-	Đường trục vùng chè Bản Bo - Sơn Bình	2018-2020	15,0	GTNT B	30.000			10.000	10.000	10.000	Nâng cấp
b)	Đường nội đồng		40,0	-	19.760	-	4.575	5.525	5.335	4.325	Đơn giá hỗ trợ
-	Đường GTNĐ khu sản xuất chè xã Nà Tăm	2016-2020	7,3	GTNT C	3.650	-	875	925	925	925	Mở mới
-	Đường GTNĐ khu sản xuất chè xã Bản Bo	2016-2020	21,7	GTNT C	10.610		2.900,0	2.950,0	2.510,0	2.250,0	Mở mới
-	Đường GTNĐ khu sản xuất chè xã xã Sơn Bình	2016-2020	6,0	GTNT C	3.000	-	-	750	1.500	750	Mở mới
-	Đường GTNĐ khu sản xuất chè xã Bản Giang	2019-2020	3,0	GTNT C	1.500		300	400	400	400	Mở mới
-	Đường GTNĐ khu sản xuất chè xã Thèn Sin	2017-2018	2,0	GTNT C	1.000		500	500			Mở mới
c)	Hệ thống tưới công nghệ cao vùng chè Bản Bo	2016-2018	Phục vụ tưới cho 50 ha chè		5.120		2.560	2.560			Khu sản xuất chè
2	Huyện Tân Uyên (2015-2020 trồng mới 1.000 ha chè)		135,0		129.985	-	12.838	39.688	39.588	37.873	
a)	Đường trục chính		35,0		80.000,0	-	-	27.000	27.000	26.000	
-	Đường trục vùng chè Phúc Khoa	2018-2020	10,0	GTNT B	30.000			10.000	10.000	10.000	Nâng cấp
-	Đường trục vùng chè Chăm cả	2018-2020	10,0	GTNT B	20.000			7.000	7.000	6.000	Nâng cấp

STT	Tên công trình	Thời gian khởi công-HT	Năng lực thiết kế (Km)	Cấp công trình	Dự kiến kinh phí (Tr. Đồng)	Phân kỳ đầu tư giai đoạn 2016-2020					Ghi chú
						2016	2017	2018	2019	2020	
-	Đường trục Phiêng Hào - Nậm Cung	2018-2020	15,0	GTNT B	30.000			10.000	10.000	10.000	Nâng cấp
b)	Đường nội đồng		100		49.985		12.838	12.688	12.588	11.873	Đơn giá hỗ trợ
-	Đường GTNĐ khu sản xuất chè xã Phúc Khoa	2016-2019	8,8	GTNT C	4.400,0		1.250,0	850,0	1.150,0	1.150,0	Mở mới
-	Đường GTNĐ khu sản xuất chè xã Mường Khoa	2016-2020	41,0	GTNT C	20.500		5.125	5.125	5.125	5.125	Mở mới
-	Đường GTNĐ khu sản xuất chè TT Tân Uyên	2016-2017	1,9	GTNT C	950			350,0	250,0	350,0	Mở mới
-	Đường GTNĐ khu sản xuất chè xã Trung Đông	2016-2020	2,9	GTNT C	1.450		450	500	500		Mở mới
-	Đường GTNĐ khu sản xuất chè xã Thân Thuộc	2016-2020	15,2	GTNT C	7.600		1.900,0	1.900,0	1.900,0	1.900,0	Mở mới
-	Đường GTNĐ khu sản xuất chè xã Pắc Ta	2017-2020	22,5	GTNT C	11.250		3.063	2.913	2.863	2.413	Mở mới
-	Đường GTNĐ khu sản xuất chè xã Hồ Mít	2016-2018	7,7	GTNT C	3.835		1.050	1.050	800	935	Mở mới
3	Huyện Than Uyên (2015-2020 trồng mới 550 ha chè)		60,0		37.500,0		8.250	10.350	9.750	9.150	
a)	Đường trục chính		5,0		10.000,0			3.000	3.000	4.000	
-	Đường trục vùng chè Phúc Than	2018	5,0	GTNT B	10.000			3.000	3.000	4.000	Nâng cấp
b)	Đường nội đồng		55,0		27.500		8.250	7.350	6.750	5.150	Đơn giá hỗ trợ
-	Khu vực sản xuất chè Phúc Than		25,0		12.500		2.500,0	3.500,0	3.650,0	2.850,0	
-	Khu vực sản xuất chè Hua Nà	2018-2020	2,0	GTNT C	1.000			300	300	400	
-	Đường GTNĐ khu sản xuất chè xã Tà Mung	2017-2020	8,0	GTNT C	4.000		1.250	1.050	800	900	Mở mới
-	Đường GTNĐ khu sản xuất chè xã Mường Kim	2016-2020	20,0	GTNT C	10.000		4.500	2.500	2.000	1.000	Mở mới
4	Huyện Sìn Hồ (2016-2020 trồng mới 550 ha chè)		84,0		87.500		7.000	25.500	27.500	27.500	
a)	Đường trục chính		29,0		60.000			20.000	20.000,0	20.000,0	
-	Đường Tà Ngáo - Lao Lử Đê	2018-2020	14,0	GTNT B	30.000			10.000	10.000	10.000	Nâng cấp
-	Đường Nậm Tăm - Nậm Khăn	2018-2020	15,0	GTNT B	30.000			10.000	10.000	10.000	Nâng cấp
b)	Đường nội đồng		55,0		27.500		7.000	5.500	7.500	7.500	Đơn giá hỗ trợ

STT	Tên công trình	Thời gian khởi công-HT	Năng lực thiết kế (Km)	Cấp công trình	Dự kiến kinh phí (Tr. Đồng)	Phân kỳ đầu tư giai đoạn 2016-2020					Ghi chú
						2016	2017	2018	2019	2020	
-	Đường nội đồng khu trồng chè tập trung tại xã Xà Dề Phìn	2017-2020	15,0	GTNT C	7.500		2.500	1.000	2.000	2.000	Mở mới
-	Đường nội đồng khu trồng chè tập trung tại xã Phìn Hồ	2017-2020	10,0	GTNT C	5.000		1.000	1.000	1.500	1.500	Mở mới
-	Đường nội đồng khu trồng chè tập trung tại xã Hồng Thu	2017-2020	10,0	GTNT C	5.000		1.000	1.000	1.500	1.500	Mở mới
-	Đường nội đồng khu trồng chè tập trung tại xã Tả Ngáo	2017-2020	20,0	GTNT C	10.000		2.500	2.500	2.500	2.500	Mở mới
5	Huyện Nậm Nhùn (2017-2020 trồng mới 250 ha chè)		55,0		72.500	-	33.500	13.000	13.000	13.000	
a)	<i>Đường trục chính</i>		30,0		60.000	-	30.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	
-	Đường Pá Bon - Ma Sang	2017-2019	15,0	GTNT B	30.000		30.000				Nâng cấp
-	Đường Nậm Pi - Pè Ngải	2017-2019	15,0	GTNT B	30.000			10.000	10.000	10.000	Nâng cấp
b)	<i>Đường nội đồng</i>		25,0		12.500	-	3.500	3.000	3.000	3.000	Đơn giá hỗ trợ
-	Đường GTNĐ khu sản xuất chè TT Nậm Nhùn	2017-2020	25,0	GTNT C	12.500		3.500	3.000	3.000	3.000	XD mới
6	Huyện Phong Thổ (2017-2020 trồng mới 100 ha chè)		10		5.000	-	1.000	1.000	1.500	1.500	Đơn giá hỗ trợ
-	Đường GTNĐ khu sản xuất chè TT Phong Thổ	2017-2020	10,0	GTNT C	5.000	-	1.000	1.000	1.500	1.500	Mở mới
7	Thành phố Lai Châu (2015-2020 trồng mới 150 ha chè)		15,0		7.500	-	1.950	1.950	1.800	1.800	Đơn giá hỗ trợ
-	Đường GTNĐ khu sản xuất chè TP Lai Châu	2017-2020	15,0	GTNT C	7.500	-	1.950	1.950	1.800	1.800	Mở mới

HỆ THỐNG ĐIỆN CHO VÙNG SẢN XUẤT LÚA, CHÈ TẬP TRUNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Dự kiến thời gian KC-HT	Quy mô, năng lực thiết kế	Chiều dài (km)	Cấp công trình	Dự kiến kinh phí (tr.đ)	Loại hình đầu tư (mở mới, nâng cấp cải tạo)	Phân kỳ đầu tư (triệu đồng)					Ghi chú
									2016	2017	2018	2019	2020	
Tổng cộng					7,6		9.240	-	-	1.965	6.440	835	-	
I	Cấp điện cho các nhà máy chế biến chè				5,0		6.115		-	1.965	4.150	-	-	
1	Nhà máy chế biến chè xã Nậm Pi	Xã Nậm Pi-huyện Nậm Nhùn	2017-2018	Chế biến cho vùng nguyên liệu 250ha; 50KVA-35/0,4KV	1,5	Cấp IV	1.765	Đầu tư mới		765	1.000			
-	Đường dây từ mạng lưới điện Quốc gia về trạm biến áp				1,5		1.175							
+	Đường dây 35KV				1		850							
+	Đường dây 0,4KV				0,5		325							
-	Trạm biến áp 50KVA-35(22)/0,4KV			01 Trạm 50KVA			590							
2	Nhà máy chế biến chè xã Xà Dề Phìn	Xã Xà Dề Phìn	2018	Chế biến cho vùng nguyên liệu 550ha; 50KVA-35/0,4KV	1,5	Cấp IV	1.765	Đầu tư mới			1.765			
-	Đường dây từ mạng lưới điện Quốc gia về trạm biến áp				1,5		1.215,0							
+	Đường dây 35KV				1,2		1.020							
+	Đường dây 0,4KV				0,3		195							
-	Trạm biến áp 50KVA-35(22)/0,4KV			01 Trạm 50KVA			550							
3	Nhà máy chế biến chè xã Sơn Bình	xã Xà Sơn Bình huyện Tam Đường	2017	Chế biến cho vùng nguyên liệu 200ha; 50KVA-35/0,4KV	0,9	Cấp IV	1.200	Đầu tư mới		1.200				

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Dự kiến thời gian KC-HT	Quy mô, năng lực thiết kế	Chiều dài (km)	Cấp công trình	Dự kiến kinh phí (tr.đ)	Loại hình đầu tư (mở mới, nâng cấp cải tạo)	Phân kỳ đầu tư (triệu đồng)					Ghi chú
									2016	2017	2018	2019	2020	
-	Đường dây từ mạng lưới điện Quốc gia về trạm biến áp				0,9		685,0							
+	Đường dây 35KV				0,5		425							
+	Đường dây 0,4KV				0,4		260							
-	Trạm biến áp 50KVA-35(22)/0,4KV			01 Trạm 50KVA			515							
4	Nhà máy chế biến chè xã Xà Tà Mung	xã Xà Tà Mung huyện Than Uyên	2018	Chế biến cho vùng nguyên liệu 280ha; 50KVA-35/0,4KV	1,1		1.385			1.385				
-	Đường dây từ mạng lưới điện Quốc gia về trạm biến áp				1,1		855,0							
+	Đường dây 35KV				0,7		595							
+	Đường dây 0,4KV				0,4		260							
-	Trạm biến áp 50KVA-35(22)/0,4KV			01 Trạm 50KVA			530							
II	Cấp điện cho các nhà máy chế biến gạo				2,6		3.125		-	-	2.290	835		
1	Nhà máy chế biến gạo tại xã Mường Khoa	xã Mường Khoa huyện Tân Uyên	2019	Chế biến cho vùng nguyên liệu 450ha; 50KVA-35/0,4KV	0,4		835	Đầu tư mới				835		
-	Đường dây từ mạng lưới điện Quốc gia về trạm biến áp				0,4		320,0							
+	Đường dây 35KV				0,3		255							
+	Đường dây 0,4KV				0,1		65							
-	Trạm biến áp 50KVA-35(22)/0,4KV			01 Trạm 50KVA			515							

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Dự kiến thời gian KC HT	Quy mô, năng lực thiết kế	Chiều dài (km)	Cấp công trình	Dự kiến kinh phí (tr.đ)	Loại hình đầu tư (mở mới, nâng cấp cải tạo)	Phân kỳ đầu tư (triệu đồng)					Ghi chú
									2016	2017	2018	2019	2020	
2	Nhà máy chế biến gạo tại xã Mùong Than	xã Mùong Than huyện Than Uyên	2018	Chế biến cho vùng nguyên liệu 1.300ha; 50KVA-35/0,4KV	2,2		2.290			2.290				
-	Đường dây từ mạng lưới điện Quốc gia về trạm biến áp				2,2		1.770,0							
+	Đường dây 35KV				1,7		1.445							
+	Đường dây 0,4KV				0,5		325							
-	Trạm biến áp 50KVA-35(22)/0,4KV			01 Trạm 50KVA			520							